

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	1.0%	-3.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.04
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

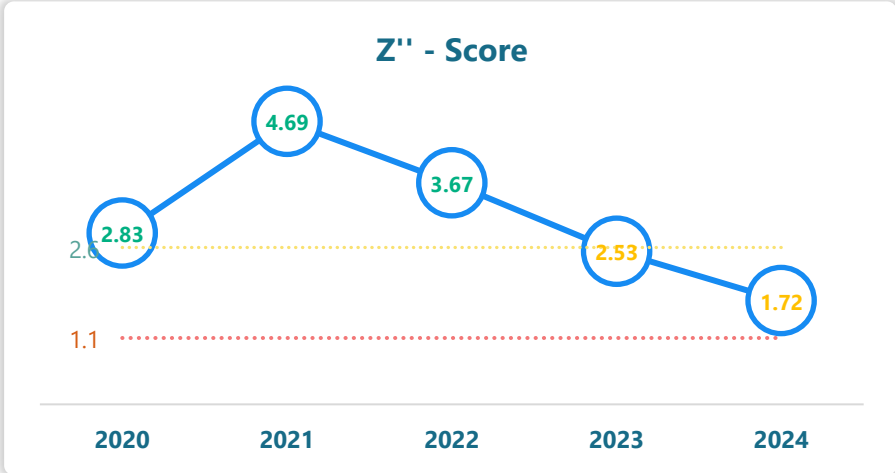
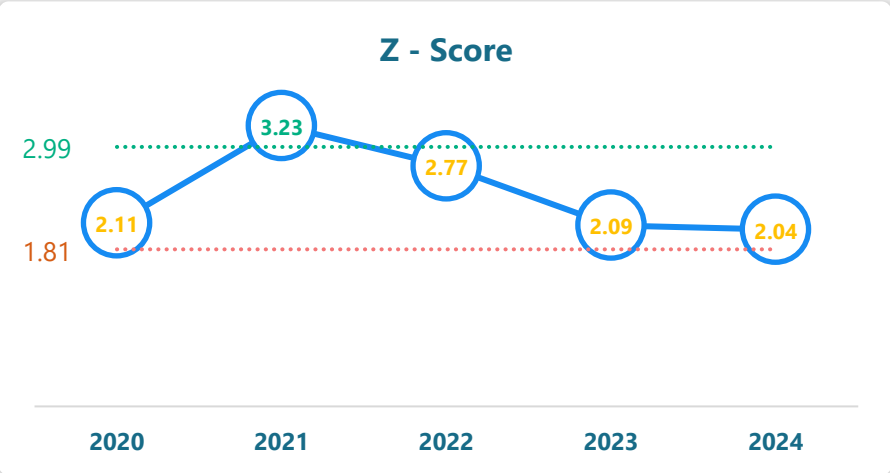
Hệ số nguy cơ phá sản	1.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
394		▲ 55.0
tỷ VNĐ		▲ 16.1%

LN sau thuế	2024	YoY
6.64		▲ 1.56
tỷ VNĐ		▲ 30.6%

ROE	2024	+/- YoY
3.4%		▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
2.0%		▲ 0.4%



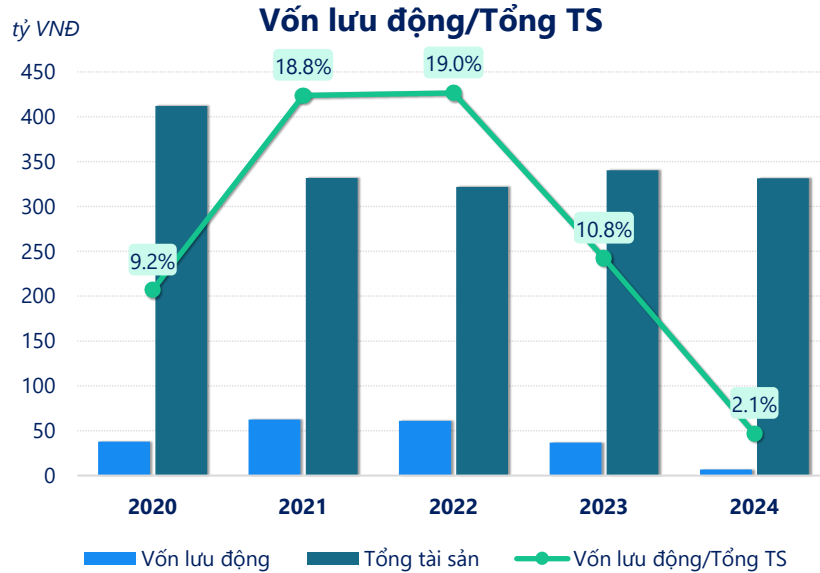
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSP** năm **2024** đạt **2.04**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.72** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BSP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **BSP** ghi nhận doanh thu thuần **393.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.1%** và **tăng 30.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

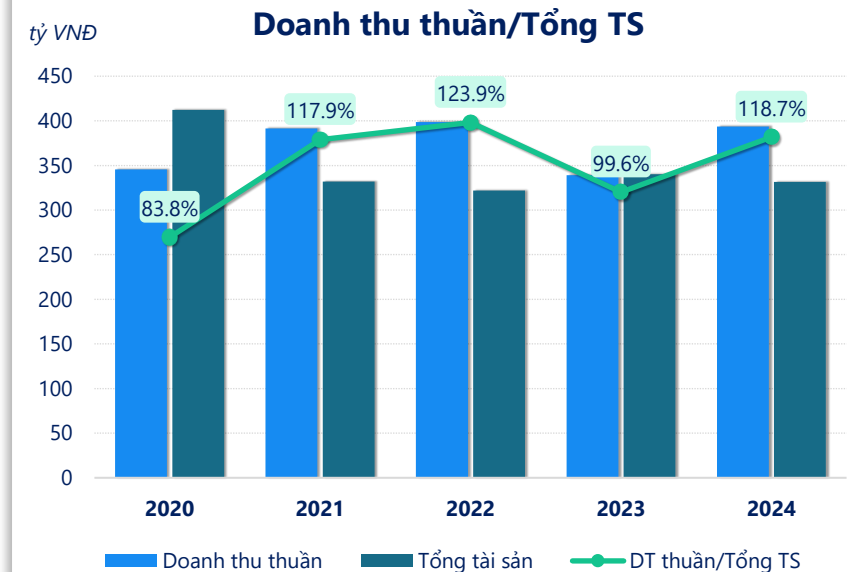
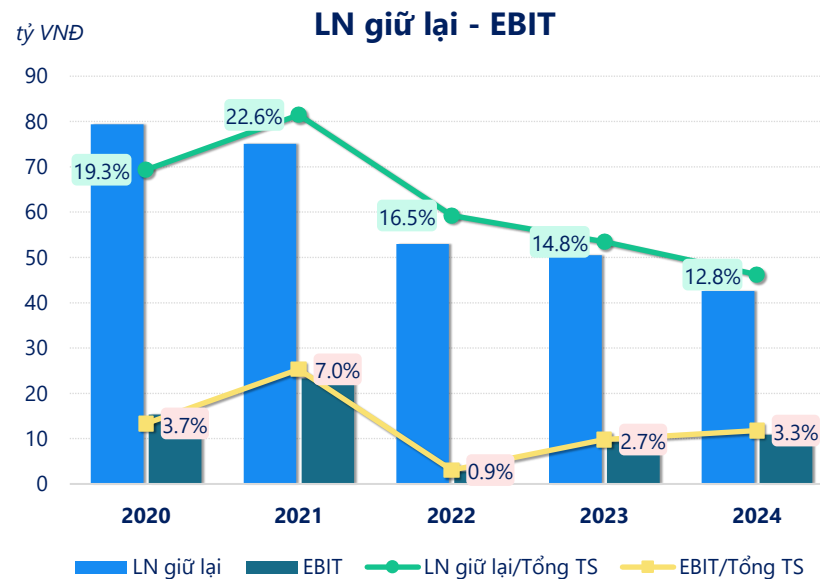
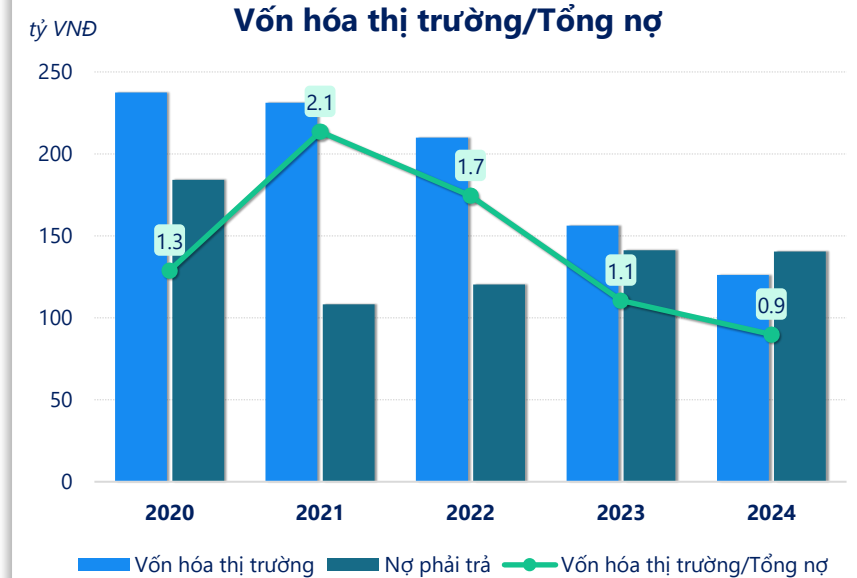
CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ (UPCOM: BSP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	332	340	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	138	167	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	36.4	56.4	-35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	22.1	-28.0%
Hàng tồn kho	85.6	88.0	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.70	-54.6%
Tài sản dài hạn	193	173	11.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	160	155	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	0.43	3448%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.1	17.5	3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	141	-0.6%
Nợ ngắn hạn	131	131	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.6	58.5	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.03	15.9	-49.5%
Nợ dài hạn	9.21	10.7	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.21	10.7	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	199	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	191	199	-4.0%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	346	391	399	339	394
Giá vốn hàng bán	317	353	381	309	365
Lợi nhuận gộp	29.0	38.0	17.3	29.8	29.1
Doanh thu HĐTC	2.78	1.55	1.59	0.95	1.11
Chi phí TC	3.02	1.45	1.68	1.89	2.39
Chi phí lãi vay	3.02	1.45	1.68	1.89	2.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.15	1.47	1.73	1.63	2.02
Chi phí QLDN	12.4	15.2	14.4	16.6	17.3
LN thuần từ HĐKD	12.2	21.5	1.03	10.7	8.46
Lợi nhuận khác	0.09	0.40	0.03	-3.31	0.01
LN trước thuế	12.3	21.9	1.06	7.38	8.46
Lợi nhuận sau thuế	11.3	18.5	0.71	5.08	6.64
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	18.5	0.71	5.08	6.64

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	67.6	-33.9	34.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-12.1	-15.6	-33.3	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-112	16.5	11.8	-17.7
Tiền đầu kỳ	56.8	133	76.7	43.7	56.4
Lưu chuyển tiền thuần	76.3	-56.4	-33.0	12.7	-20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	76.7	43.7	56.4	36.4